

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 9 – ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2026/DS-ST

Ngày 10-02-2026.

V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 9 - ĐẮK LẮK**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nụ

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Hữu Linh.

2. Ông Nguyễn Khắc Vũ.

- Thư ký phiên tòa: Ông Hoàng Công Đức - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 9 - Đắk Lắk.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 - Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Ông Y Đum Kpă - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 02 năm 2026, tại Phòng xử án - Tòa án nhân dân khu vực 9 - Đắk Lắk xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 116/2025/TLST-DS ngày 25 tháng 11 năm 2025 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2026/QĐXXST-DS ngày 13/01/2026 và **Quyết định hoãn phiên tòa số 04/2026/QĐST-DS ngày 30/01/2026** giữa:

1. *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Đức T - sinh năm 1960. CCCD số 052060008095, cấp ngày 10/5/2021. Nơi cư trú: Thôn T, xã E, tỉnh Đắk Lắk. Vắng mặt.

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn T1 – sinh năm 1972, CCCD số 001072025388, cấp ngày 09/4/2021 và bà Nguyễn Thị T2 - sinh năm 1976; CCCD số 052176001138, cấp ngày 09/4/2021. Nơi cư trú: Thôn A, xã E, tỉnh Đắk Lắk. Điều vắng mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Huỳnh Thị K – sinh năm 1966; CCCD số 052166013026, cấp ngày 20/8/2021. Nơi cư trú: Thôn T, xã E, tỉnh Đắk Lắk. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Tại đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Nguyễn Đức T trình bày:**

Do quen biết nhau, nên vào ngày 16/6/2020 vợ chồng ông T và bà K có cho vợ chồng bà Nguyễn Thị T2 và ông Nguyễn Văn T1 vay tiền 2 lần.

Lần 1: Vợ chồng ông T1, bà T2 vay của ông T, bà K số tiền 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng), thời hạn vay tính từ ngày 16-6-2020 đến ngày 16-8-2020, lãi suất thỏa thuận là 2%/tháng;

Lần 2: Vợ chồng ông T1, bà T2 vay của ông T, bà K số tiền 500.000.000 đồng, thời hạn vay tính từ ngày 20-7-2020 đến ngày 12-12-2020, lãi suất 1,5%/tháng.

Tổng cộng 2 lần vay là 600.000.000 đồng (*Sáu trăm triệu đồng*). Việc vay tiền ông T1, bà T2 có ký vào giấy vay tiền.

Sau khi vay, ông T, bà K đã rất nhiều lần đòi nợ, nhưng vợ chồng ông T1, bà T2 không thực hiện nghĩa vụ trả nợ như cam kết.

Do vậy, ông T khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân khu vực 9 - tỉnh Đắk Lắk thụ lý giải quyết. Buộc vợ chồng ông Nguyễn Văn T1, bà Nguyễn Thị T2 phải trả cho ông T và bà K số tiền 600.000.000 đồng (*Sáu trăm triệu đồng*) và yêu cầu tính lãi suất đối với số tiền gốc nêu trên theo quy định của pháp luật.

*** Quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa, bị đơn ông Nguyễn Văn T1, bà Nguyễn Thị T2 trình bày:**

- ***Ý kiến của bà Nguyễn Thị T2:*** Bà Nguyễn Thị T2 thừa nhận chữ ký tại phần người vay trong 02 giấy vay tiền lập ngày 16/6/2020 là chữ ký của ông T1 và bà T2. Trong đó, giấy vay tiền có số tiền vay 500.000.000 đồng (*năm trăm triệu đồng*) và giấy vay tiền có số tiền vay 100.000.000 đồng (*một trăm triệu đồng*).

Tuy nhiên, số tiền 600.000.000 đồng tại 02 giấy vay tiền nêu trên là xuất phát từ giấy vay tiền lập ngày 10/02/2020 mà bà T2 đã vay của vợ chồng ông T số tiền 480.000.000 đồng (*Bốn trăm tám mươi triệu đồng*). Hai bên đã thống nhất thỏa thuận suất là 2%, 20 ngày sau bà T2 đã trả cho bà K 90.000.000 đồng (đưa cho con gái bà K), nên số nợ gốc này còn 390.000.000 đồng.

Do bà T2 gặp sự cố trong quá trình làm ăn, mất hết tiền nên không có tiền để trả cho vợ chồng ông T và bà K. Lúc đó, tinh thần không tỉnh táo, bà K xuống nhà và thường xuyên gọi điện đòi tiền, nên bà T2 trả thêm 50.000.000 đồng (*năm mươi triệu đồng*), sau đó bà T2 trả thêm mấy lần 1 triệu, 2 triệu, 3 triệu. Sau này bà T2 không có khả năng trả nợ và ép chồng bà T2 phải ký vào giấy nợ. Sự việc này thật sự chồng bà T2 không biết gì. Bà T2 đồng ý trả số nợ từ đầu theo giấy vay tiền lập ngày 10/02/2020 mà bà T2 đã vay của vợ chồng ông T số tiền 480.000.000 đồng

(Bốn trăm tám mươi triệu đồng). Ông T và bà K phải tính toán lại số tiền bà T2 đã trả, còn lại bao nhiêu bà T2 sẽ trả.

- **Ý kiến của ông Nguyễn Văn T1:** Ông T1 đồng ý với bản tự khai của bà Nguyễn Thị T2 (vợ ông T1) đã khai tại Tòa án vào ngày 05/12/2025.

Ông T1 thừa nhận ông T1 và bà T2 đã ký vào 02 giấy vay tiền lập ngày 20/7/2020 mà ông T và bà K đang khởi kiện ông T1 và bà T2 về tổng số tiền 600.000.000 đồng. Trong đó, có giấy vay tiền có số tiền vay 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng) và giấy vay tiền có số tiền vay 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng).

Ông T1 không đồng ý với đơn khởi kiện của ông T và bà K, vì ông T và bà K xuống nhà đòi ông T1 số tiền 480.000.000 đồng, khoảng 30 ngày sau bà K gọi ông T1 chuyển số tiền 90.000.000 đồng, còn bao nhiêu số tiền đó, ông T1 và bà T2 sẽ trả dần.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, bà Huỳnh Thị K trình bày:**

Bà K không đồng ý với lời trình bày của bà T2 và ông T1. Bà K đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Đức T, đề nghị Tòa án xem xét chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông T, buộc ông T1 và bà T2 trả cho ông T và bà K 600.000.000 đồng (Sáu trăm triệu đồng) và yêu cầu tính lãi suất đối với số tiền gốc nêu trên theo quy định của pháp luật.

*** Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát:**

Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Đây là tranh chấp hợp đồng vay tài sản, nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

Về người tham gia tố tụng: Tòa án đã xác định đúng tư cách người tham gia tố tụng.

Việc thu thập chứng cứ, lấy lời khai của đương sự, việc cấp tổng đạt các giấy tờ cho Viện kiểm sát và những người tham gia tố tụng đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử chấp hành đầy đủ và đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự, các đương sự được thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Căn cứ Điều 357, Điều 463, Điều 466; Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Đức T.

- Buộc ông Nguyễn Văn T1 và bà Nguyễn Thị T2 phải trả cho ông Nguyễn Đức T và bà Huỳnh Thị K số tiền nợ gốc 600.000.000 đồng (*sáu trăm triệu đồng*).
- Buộc bà Nguyễn Văn T1 và bà Nguyễn Thị T2 phải trả cho ông Nguyễn Đức T và bà Huỳnh Thị K số tiền lãi suất của 600.000.000 đồng nợ gốc theo quy định pháp luật, tính đến ngày xét xử.
- Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí DSST theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự đã được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả hỏi và tranh luận, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ pháp luật: Đây là vụ án “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” nên Tòa án nhân dân khu vực 9 – Đắk Lắk thụ lý và giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt và Bị đơn đã được triệu tập hợp lệ lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 1 Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt tất cả những người tham gia tố tụng.

[2]. Về nội dung: Ông Nguyễn Đức T khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Văn T1 và bà Nguyễn Thị T2 trả cho ông T và bà Huỳnh Thị K số tiền 600.000.000 đồng (*Sáu trăm triệu đồng*) và lãi suất đối với số tiền gốc nêu trên theo quy định của pháp luật.

*** Những nội dung đã thống nhất:**

Ông T1 và bà T2 thừa nhận vào ngày 16/6/2020 đã ký vào 02 giấy vay tiền của ông T và bà K, cụ thể:

Giấy thứ nhất: Ông T1, bà T2 ký vay của ông T, bà K số tiền 100.000.000 đồng (*Một trăm triệu đồng*), thời hạn vay từ ngày 16-6-2020 đến ngày 16/8/2020, lãi suất thỏa thuận là 2%/tháng;

Giấy thứ hai: Ông T1, bà T2 ký vay của ông T, bà K số tiền 500.000.000 đồng, thời hạn vay từ ngày 20-7-2020 đến ngày 12-12-2020, lãi suất 1,5%/tháng.

Tổng số tiền vay là 600.000.000 đồng (*Sáu trăm triệu đồng*).

*** Những nội dung không thất nhất được:**

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Nguyễn Văn T1 và bà Nguyễn Thị T2 cho rằng xuất phát từ giấy vay tiền lập ngày 10/02/2020 mà bà T2 đã vay của vợ

chồng ông T số tiền 480.000.000 đồng. Hai bên đã thống nhất thỏa thuận lãi suất là 2%, ông T1 và bà T2 đã trả cho ông T và bà K 90.000.000 đồng, còn nợ 390.000.000 đồng, nên chỉ đồng ý trả số tiền này, nhưng vợ chồng ông T, bà K không đồng ý. Do bà T2 gặp sự cố trong quá trình làm ăn, không có khả năng trả nợ và bị vợ chồng ông T, bà Kim É vợ chồng ông T1, bà T2 phải ký vào 02 giấy nợ có số tổng tiền vay là 600.000.000 đồng (*Sáu trăm triệu đồng*), nên vợ chồng ông T1, bà T2 không đồng ý trả số tiền 600.000.000 đồng và lãi suất đối với số tiền này theo quy định của pháp luật.

HĐXX xét thấy: Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn cung cấp bản photocopy giấy mượn tiền viết tay ngày 10/02/2020 có số tiền vay 480.000.000 đồng, lãi suất theo thỏa thuận là 2%/tháng nhưng giấy vay tiền này đã bị gạch bỏ toàn bộ nội dung. Bà T2 và ông T1 không cung cấp được tài liệu chứng cứ khác về số tiền đã trả như nội dung bà T2 và ông T1 đã trình bày, cũng như việc bị ép phải ký vào 02 giấy vay tiền đề ngày 16-6-2020 có số tiền vay 100.000.000 đồng và 500.000.000 đồng. Bên cạnh đó, ông T1 và bà T2 đã thừa nhận, sau khi gạch bỏ giấy vay tiền ngày 10/02/2020 về số tiền vay 480.000.000 đồng, thì giữa vợ chồng ông T, bà K và bà T2 đã tính toán lại công nợ với nhau, nên sau đó ông T và bà T2 mới ký lại 02 giấy vay tiền đề ngày 16-6-2020 để vay số tiền 100.000.000 đồng, thời hạn vay đến ngày 16-8-2020, lãi suất 2%/tháng và giấy vay tiền có số tiền vay 500.000.000 đồng, thời hạn vay từ ngày 20-7-2020 đến ngày 12-12-2020, lãi suất 1,5%/tháng, ông T1 thống nhất về số tiền vay 600.000.000 đồng, nên đã ký vào cả 02 giấy vay tiền này. Điều này phù hợp với các tài liệu chứng cứ mà nguyên đơn dùng làm căn cứ khởi kiện bị đơn về số tiền vay tại 02 giấy vay tiền là 600.000.000 đồng.

Xét, việc bị đơn đưa ra ý kiến về sự liên quan giữa các giấy vay tiền ngày 10/02/2020 về số tiền vay 480.000.000 đồng, ngày 16/6/2020 về số tiền vay 100.000.000 đồng, ngày 20/7/2020 về số tiền vay 500.000.000 đồng, cũng như đã nhiều lần trả tiền cho nguyên đơn đối với số nợ nêu trên. Quá trình giải quyết vụ án, các bị đơn tham gia tố tụng không đầy đủ, không hợp tác đối chất để làm rõ những nội dung đã trình bày, không có tài liệu chứng cứ để chứng minh việc đã trả tiền nhiều lần cho nguyên đơn và cũng không được vợ chồng nguyên đơn thừa nhận, nên không có căn cứ xem xét, giải quyết.

Đối với các giấy vay tiền đề ngày 16-6-2020 có số tiền vay 100.000.000 đồng và 500.000.000 đồng đã được bà T2 và ông T1 thừa nhận ký vào các giấy vay tiền này, nên đây là tình tiết, chứng cứ không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 sửa đổi bổ sung năm 2025 “*Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn*

bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh”. Như vậy, hợp đồng vay tài sản giữa vợ chồng ông T, bà K và vợ chồng bà T2, ông T1 được thiết lập trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, được các bên thừa nhận, không trái đạo đức xã hội nên đây là giao dịch hợp pháp, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên. Sau khi cho vợ chồng bà T2 vay tiền, vợ chồng ông T đã yêu cầu vợ chồng bà T2 trả nợ nhiều lần, nhưng bị đơn vẫn không trả nợ cho nguyên đơn được khoản tiền nợ gốc và lãi suất theo thỏa thuận, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Do đó, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Văn T3 buộc ông Nguyễn Văn T1 và bà Nguyễn Thị T2 phải trả cho ông T3 và bà K số tiền 600.000.000 đồng và lãi suất theo quy định của pháp luật là có căn cứ, phù hợp với các giấy vay tiền do nguyên đơn cung cấp, phù hợp với quy định tại các Điều 463; 466 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 sửa đổi bổ sung năm 2025, cần chấp nhận.

[2.2] Về lãi suất: Ông T3 và bà K thống nhất yêu cầu tính lãi suất theo quy định của pháp luật đối với tổng số tiền vay 600.000.000 đồng là phù hợp các Điều 466, 468 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 sửa đổi bổ sung năm 2025, nên lãi suất được tính với mức là 10%/năm (0,83%/tháng), kể từ ngày vay cho đến khi xét xử sơ thẩm 10/02/2026. Cụ thể:

Đối với số tiền vay 100.000.000 đồng: Từ ngày 16/6/2020 đến ngày 10/02/2026 là 67 tháng 24 ngày $\times$ 100.000.000 đồng $\times$ 0.83%/tháng = 56.274.000 đồng.

Đối với số tiền vay 500.000.000 đồng: Từ ngày 20/7/2020 đến ngày 10/02/2026 là 66 tháng 20 ngày $\times$ 500.000.000 đồng $\times$ 0.83%/tháng = 276.667.000 đồng.

Tổng tiền lãi phải trả là: 56.274.000 đồng + 276.667.000 đồng = 332.941.000 đồng (*Ba trăm ba mươi hai triệu chín trăm bốn mươi một nghìn đồng*).

Như vậy, tổng số tiền gốc và lãi suất mà ông T1, bà T2 phải trả cho ông T3, bà Kim T4 đến ngày xét xử sơ thẩm 10/02/2026 là: 600.000.000 đồng tiền gốc + 332.941.000 đồng tiền lãi = 932.941.000 đồng (*Chín trăm ba mươi hai triệu chín trăm bốn mươi một nghìn đồng*).

[3]. Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận, nên bị đơn ông Nguyễn Văn T1 và bà Nguyễn Thị T2 phải chịu 39.988.000 đồng (*Ba mươi chín triệu chín trăm tám mươi tám nghìn đồng*).

Nguyên đơn ông Nguyễn Đức T là người cao tuổi, nên được miễn nộp tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 3 Điều 26; các điều 147, 235, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Các Điều từ 385 đến 398 và các Điều 463, 466, 468 của Bộ luật dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về nội dung: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Đức T.

Buộc ông Nguyễn Văn T1 và bà Nguyễn Thị T2 phải trả cho ông Nguyễn Đức T và bà Nguyễn Thị K1 tổng số tiền 932.941.000 đồng (*Chín trăm ba mươi hai triệu chín trăm bốn mươi một nghìn đồng*). Trong đó, nợ gốc: 600.000.000 đồng và nợ lãi: 332.941.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí: Bị đơn ông Nguyễn Văn T5 và bà Nguyễn Thị T2 phải chịu 39.988.000 đồng (*Ba mươi chín triệu chín trăm tám mươi tám nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

Nguyên đơn ông Nguyễn Đức T là người cao tuổi, nên được miễn nộp tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

- Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND khu vực 9 – Đắk Lắk;
- Phòng THADS khu vực 9 – Đắk Lắk;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, vi tính.

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Nụ